



Flashcardo.com

Chúng tôi hy vọng những thẻ học in sẵn này sẽ hữu ích cho bạn. Để tìm thêm nhiều sản phẩm thẻ học khác, hãy truy cập trang web của chúng tôi www.flashcardo.com/vi. Trên Flashcardo.com chúng tôi cung cấp thẻ học trực tuyến, thẻ học lặp lại ngắt quãng, thẻ học bằng video và nhiều hơn nữa. Tất cả đều miễn phí và sẵn sàng cho người học trên toàn thế giới sử dụng.

Bản quyền, Ghi chú về Giấy phép

Tệp PDF này được bảo vệ theo luật bản quyền và tất cả các quyền đều được giữ lại. Bạn được phép chia sẻ tệp PDF này với bất kỳ ai. Tuy nhiên, bạn không được phép bán tệp PDF này hoặc nội dung của nó. Nếu bạn có bất kỳ câu hỏi nào, vui lòng truy cập www.flashcardo.com/vi để liên hệ với chúng tôi. Xin cảm ơn!

Tuyên bố miễn trừ trách nhiệm

TỆP PDF NÀY ĐƯỢC CUNG CẤP "NGUYÊN TRẠNG", KHÔNG CÓ BẤT KỲ BẢO ĐẢM NÀO, DÙ RÕ RÀNG HAY NGỤ Ý, BAO GỒM NHƯNG KHÔNG GIỚI HẠN Ở CÁC BẢO ĐẢM VỀ KHẢ NĂNG TIÊU THỤ, PHÙ HỢP VỚI MỤC ĐÍCH CỤ THỂ VÀ KHÔNG VI PHẠM. TRONG MỌI TRƯỜNG HỢP, CÁC TÁC GIẢ HOẶC CHỦ SỞ HỮU BẢN QUYỀN SẼ KHÔNG CHỊU TRÁCH NHIỆM ĐỐI VỚI BẤT KỲ KHIẾU NẠI, THIẾT HẠI HOẶC TRÁCH NHIỆM NÀO KHÁC, DÙ THEO HÀNH ĐỘNG HỢP ĐỒNG, SAI PHẠM DẪN SỰ HAY HÌNH THỨC KHÁC, PHÁT SINH TỪ, HOẶC LIÊN QUAN ĐẾN TỆP PDF NÀY HOẶC VIỆC SỬ DỤNG HAY GIAO DỊCH KHÁC LIÊN QUAN ĐẾN TỆP PDF NÀY.

Bản quyền © 2025 Flashcardo.com. Mọi quyền được bảo lưu

In hai mặt

Xin lưu ý rằng những thẻ học này được thiết kế để in hai mặt. Nếu máy in của bạn không thể in hai mặt, vui lòng tải xuống các tệp PDF thẻ học đơn để in.

tôi

bạn
đại từ

anh ấy

cô ấy

nó

chúng tôi / chúng ta

các bạn

họ

cái gì

ai

ở đâu

tại sao

làm sao

cái nào

lúc nào

sau đó

nếu

thật sự

nhưng

bởi vì

không

ele

tu

eu

nós

isto

ela

O quê

eles

vós

Porquê

Onde

Quem

Quando

Qual

Como

mesmo

se

então

não

porque

mas

này

Tôi cần cái này

Cái này giá bao nhiêu?

đó
vật

tất cả

hoặc

và

biết

Tôi biết

Tôi không biết

nghĩ

đến

đặt

lấy

tìm

nghe

làm việc

nói chuyện

cho

thích

giúp đỡ

Quanto é ...?

Eu preciso disto

isto

ou

tudo

aquilo

Eu sei

saber
sei, soube, sabendo, sabido

e

vir
venho, vim, vindo, vindo

pensar
penso, pensei, pensando, pensado

Eu não sei

encontrar
encontro, encontrei, encontrando,
encontrado

tirar
tiro, tirei, tirando, tirado

colocar
coloco, coloquei, colocando,
colocado

falar
falo, falei, falando, falado

trabalhar
trabalho, trabalhei, trabalhando,
trabalhado

ouvir
ouço/oiço, ouvi, ouvindo, ouvido

ajudar
ajudo, ajudei, ajudando, ajudado

gostar
gosto, gostei, gostando, gostado

dar
dou, dei, dando, dado

yêu

gọi

chờ đợi

Tôi thích bạn

Tôi không thích cái này

Bạn có yêu tôi không?

Tôi yêu bạn

0

1

2

3

4

5

6

7

8

9

10

11

12

13

esperar

espero, esperei, esperando,
esperado

telefonar

telefone, telefonei, telefonando,
telefonado

amar

amo, amei, amando, amado

Gostas de mim?

Eu não gosto disto

Eu gosto de ti

um

zero

Eu amo-te

quatro

três

dois

sete

seis

cinco

dez

nove

oito

treze

doze

onze

14

15

16

17

18

19

20

mới

cũ

ít

nhiều

bao nhiêu?
đại cương

bao nhiêu?
số

sai

chính xác

xấu

tốt

hạnh phúc

ngắn

dài

nhỏ

dezasseis

quinze

catorze

dezanove

dezoito

dezassete

velho

velha, velhos, velhas

novo

nova, novos, novas

vinte

Quanto é?

muitos

muito, muita, muitos, muitas

poucos

pouco, pouca, poucos, poucas

correto

correta, corretos, corretas

errado

errada, errados, erradas

Quantos?

feliz

feliz, felizes, felizes

bom

boa, bons, boas

mau

má, maus, más

pequeno

pequena, pequenos, pequenas

comprido

comprida, compridos, compridas

curto

curta, curtos, curtas

lớn
to

đó
địa điểm

đây

phải

trái

xinh đẹp

trẻ

già

xin chào

hẹn gặp lại

được

bảo trọng nhé

đừng lo

tất nhiên

chúc ngày tốt lành

chào

bái bai

tạm biệt

xin làm phiền

xin lỗi

cảm ơn bạn

aqui

ali

grande
grande, grandes, grandes

belo
bela, belos, belas

esquerda

direita

Olá

velho
velha, velhos, velhas

jovem
jovem, jovens, jovens

Tem cuidado

Ok

Até logo

Bom dia

Claro

Não te preocupes

Adeus

Tchau

Olá

Obrigado

Desculpa

com licença

làm ơn

Tôi muốn cái này

bây giờ

buổi chiều

buổi sáng
9:00-11:00

ban đêm

buổi sáng
6:00-9:00

buổi tối

buổi trưa

nửa đêm

giờ

phút

giây

ngày

tuần

tháng

năm

thời gian

ngày tháng

ngày hôm kia

hôm qua

agora

Eu quero isto

por favor

a
noite

a
manhã

a
tarde

o
meio-dia

a
tardinha

a
manhã

o
minuto

a
hora

a
meia-noite

a
semana

o
dia

o
segundo

a
hora

o
ano

o
mês

ontem

anteontem

a
data

hôm nay

ngày mai

ngày kia

thứ hai
ngày

thứ ba
ngày

thứ tư
ngày

thứ năm

thứ sáu

thứ bảy

chủ nhật

Ngày mai là thứ bảy

cuộc đời

đàn bà

đàn ông

tình yêu

bạn trai

bạn gái

bạn
danh từ

hôn
danh từ

tình dục

trẻ em

depois de amanhã

amanhã

hoje

a
quarta-feira

a
terça-feira

a
segunda-feira

o
sábado

a
sexta-feira

a
quinta-feira

a
vida

Amanhã é sábado

o
domingo

o
amor

o
homem

a
mulher

o
amigo

a
namorada

o
namorado

a
criança

o
sexo

o
beijo

em bé

con gái
đại cường

con trai
đại cường

mẹ

ba

má
mẹ

cha

cha mẹ

con trai
gia đình

con gái
gia đình

em gái

em trai

chị gái

anh trai

đứng

ngồi

nằm xuống

đóng

mở
cửa

thua

thắng

o
rapaz

a
rapariga

o
bebê

a
mãe

o
papá

a
mamã

o
filho

os
pais

o
pai

o
irmão mais novo

a
irmã mais nova

a
filha

ficar de pé
fico, fiquei, ficando, ficado

o
irmão mais velho

a
irmã mais velha

fechar
fecho, fechei, fechando, fechado

deitar
deito, deitei, deitando, deitado

sentar
sento, sentei, sentando, sentado

ganhar
ganho, ganhei, ganhando,
ganho/ganhado

perder
perco, perdi, perdendo, perdido

abrir
abro, abri, abrindo, aberto

chết

sống
động từ

bật

tắt

giết

làm bị thương

chạm

xem

uống

ăn

đi bộ

gặp

đặt cược

hôn
động từ

đi theo

cười

trả lời

hỏi

câu hỏi

công ty

kinh doanh

ligar

ligo, liguei, ligando, ligado

viver

vivo, vivi, vivendo, vivido

morrer

morro, morri, morrendo,
morrido/morto

magoar

magoo, magoei, magoando,
magoado

matar

mato, matei, matando,
matado/morto

apagar

apago, apaguei, apagando, apagado

beber

bebo, bebi, bebendo, bebido

ver

vejo, vi, vendo, visto

tocar

toco, toquei, tocando, tocado

encontrar

encontro, encontrei, encontrando,
encontrado

andar

ando, andei, andando, andado

comer

como, comi, comendo, comido

seguir

sigo, segui, seguindo, seguido

beijar

beijo, beijei, beijando, beijado

apostar

aposto, apostei, apostando,
apostado

perguntar

pergunto, perguntei, perguntando,
perguntado

responder

respondo, respondi, respondendo,
respondido

casar

caso, casei, casando, casado

a
negócio

a
empresa

a
pergunta

việc làm

tiền

điện thoại

văn phòng

bác sĩ

bệnh viện

y tá

cảnh sát
người

tổng thống

màu trắng

màu đen

màu đỏ

màu xanh da trời

màu xanh lá cây

màu vàng

chậm

nhanh

vui vẻ

không công bằng

công bằng

khó

o
telefone

o
dinheiro

o
trabalho

o
hospital

o
médico

o
escritório

o
presidente

o
polícia

a
enfermeira

vermelho
vermelha, vermelhos, vermelhas

preto
preta, pretos, pretas

branco
branca, brancos, brancas

amarelo
amarela, amarelos, amarelas

verde
verde, verdes, verdes

azul
azul, azuis, azuis

engraçado
engraçada, engraçados, engraçadas

rápido
rápida, rápidos, rápidas

lento
lenta, lentos, lentas

difícil
difícil, difíceis, difíceis

justo
justa, justos, justas

injusto
injusta, injustos, injustas

dễ

Cái này khó

giàu

nghèo

khỏe

yếu

an toàn

mệt mỏi

tự hào

no bụng

bệnh

khỏe mạnh

tức giận

thấp
đại cương

cao
đại cương

thẳng

mỗi / mọi

luôn luôn

thực ra

lần nữa

đã

rico
rica, ricos, ricas

Isto é difícil

fácil
fácil, fáceis, fáceis

fraco
fraca, fracos, fracas

forte
forte, fortes, fortes

pobre
pobre, pobres, pobres

orgulhoso
orgulhosa, orgulhosos, orgulhosas

cansado
cansada, cansados, cansadas

seguro
segura, seguros, seguras

saudável
saudável, saudáveis, saudáveis

doente
doente, doentes, doentes

satisfeito
satisfeita, satisfeitos, satisfeitas

alto
alta, altos, altas

baixo
baixa, baixos, baixas

zangado
zangada, zangados, zangadas

sempre

todas

reto
reta, retos, retas

já

outra vez

na verdade

ít hơn

phần lớn

nhiều hơn

Tôi muốn nhiều hơn

không có

rất

động vật

con lợn

con bò

con ngựa

con chó

con cừu

con khỉ

con mèo

con gấu

con gà

con vịt

con bướm

con ong

con cá

con nhện

mais

o
máximo

menos

muito

nada

Eu quero mais

a
vaca

o
porco

o
animal

a
ovelha

o
cão

o
cavalo

o
urso

o
gato

o
macaco

a
borboleta

o
pato

a
galinha

a
aranha

o
peixe

a
abelha

con rắn

ở ngoài

ở trong

xa

gần

bên dưới

bên trên

bên cạnh

phía trước

phía sau

ngọt

chua

lạ

mềm

cứng

đáng yêu

ngu ngốc

điên khùng

bận rộn

cao
người

thấp
người

dentro

fora

^a
serpente

abaixo

perto

longe

frente

ao lado

acima

azedo
azeda, azedos, azedas

doce
doce, doces, doces

atrás

duro
dura, duros, duras

suave
suave, suaves, suaves

estranho
estranha, estranhos, estranhas

louco
louca, loucos, loucas

estúpido
estúpida, estúpidos, estúpidas

fofo
fofa, fofos, fofas

baixo
baixa, baixos, baixas

alto
alta, altos, altas

ocupado
ocupada, ocupados, ocupadas

lo lắng

ngạc nhiên

ngẫu

cư xử tốt

ác độc

khéo léo

lạnh

nóng

đầu

mũi

tóc

miệng

tai

mắt

bàn tay

bàn chân

tim

não

kéo

đẩy

ấn

fixe
fixe, fixes, fixes

surpreendido
surpreendida, surpreendidos,
surpreendidas

preocupado
preocupada, preocupados,
preocupadas

esperto
esperta, espertos, espertas

malvado
malvada, malvados, malvadas

bem-comportado
comportada, comportados,
comportadas

a
cabeça

muito quente
quente, quentes, quentes

frio
fria, frios, frias

a
boca

o
cabelo

o
nariz

a
mão

o
olho

a
orelha

o
cérebro

o
coração

o
pé

pressionar
pressiono, pressionei, pressionando,
pressionado

empurrar
empurro, empurrei, empurrando,
empurrado

puxar
puxo, puxei, puxando, puxado

đánh

bắt

chiến đấu

ném

chạy
động từ

đọc

viết

sửa chữa

đếm

cắt

bán

mua

trả

học

mơ

ngủ

chơi

ăn mừng

nghỉ ngơi

thưởng thức

dọn dẹp

lutar

luto, lutei, lutando, lutado

apanhar

apanho, apanhei, apanhando,
apanhado

bater

bato, bati, batendo, batido

ler

leio, li, lendo, lido

correr

corro, corri, correndo, corrido

atirar

atiro, atirei, atirando, atirado

contar

conto, contei, contando, contado

consertar

conserto, consertei, consertando,
consertado

escrever

escrevo, escrevi, escrevendo, escrito

comprar

compro, comprei, comprando,
comprado

vender

vendo, vendi, vendendo, vendido

cortar

corto, cortei, cortando, cortado

sonhar

sonho, sonhei, sonhando, sonhado

estudar

estudo, estudei, estudando,
estudado

pagar

pago, paguei, pagando, pagado/pago

celebrar

celebro, celebrei, celebrando,
celebrado

jogar

jogo, joguei, jogando, jogado

dormir

durmo, dormi, dormindo, dormido

limpar

limpo, limpei, limpando,
limpado/limpo

desfrutar

desfruto, desfrutei, desfrutando,
desfrutado

descansar

descanso, descansei, descansando,
descansado

trường học

nhà ở

cửa

chồng

vợ

đám cưới

người

xe hơi

nhà

thành phố

số

21

22

26

30

31

33

37

40

41

44

a
porta

a
casa

a
escola

o
casamento

a
esposa

o
marido

a
casa

o
automóvel

a
pessoa

vinte e um

o
número

a
cidade

trinta

vinte e seis

vinte e dois

trinta e sete

trinta e três

trinta e um

quarenta e quatro

quarenta e um

quarenta

48

50

51

55

59

60

61

62

66

70

71

73

77

80

81

84

88

90

91

95

99

cinquenta e um

cinquenta

quarenta e oito

sessenta

cinquenta e nove

cinquenta e cinco

sessenta e seis

sessenta e dois

sessenta e um

setenta e três

setenta e um

setenta

oitenta e um

oitenta

setenta e sete

noventa

oitenta e oito

oitenta e quatro

noventa e nove

noventa e cinco

noventa e um

100

1000

10.000

100.000

1.000.000

con chó của tôi

con mèo của bạn

váy của cô ấy

xe của anh ấy

quả bóng của nó

nhà của chúng tôi

đội của bạn

công ty của họ

mọi người

cùng nhau

khác

không thành vấn đề

chúc mừng

thư giãn đi

tôi đồng ý

chào mừng

dez mil

mil

cem

o
meu cão

um milhão

cem mil

o
carro dele

o
vestido dela

o
teu gato

a
vossa equipa

a
nossa casa

a
bola dele

juntos

toda a gente

a
companhia deles

Saúde

Não interessa

o
outro

Bem-vindo

Eu concordo

Relaxa

không phải lo

rễ phải

rễ trái

đi thẳng

Hãy đi với tôi

trúng

phô mai

sữa

cá

thịt

rau

trái cây

xương
món ăn

dầu

bánh mì

đường
món ăn

sô cô la

kẹo

bánh bông lan

đồ uống

nước

Vira à esquerda

Vira à direita

Sem problema

o
ovo

Vem comigo

Segue em frente

o
peixe

o
leite

o
queijo

a
fruta

o
vegetal

a
carne

o
pão

o
óleo

o
osso

o
rebuçado

o
chocolate

o
açúcar

a
água

a
bebida

o
bolo

nước soda

cà phê

trà

bia

rượu nho

sa lát

súp

món tráng miệng

bữa ăn sáng

bữa trưa

bữa tối

pizza

xe buýt

xe lửa

ga xe lửa

trạm dừng xe buýt

máy bay

tàu

xe tải

xe đạp

xe mô tô

o
chá

o
café

a
água gasosa

a
salada

o
vinho

a
cerveja

o
pequeno-almoço

a
sobremesa

a
sopa

a
piza

o
jantar

o
almoço

a
estação de comboios

o
comboio

o
autocarro

o
navio

o
avião

a
paragem de autocarro

a
motocicleta

a
bicicleta

o
camião

xe taxi

đèn giao thông

bãi đậu xe

đường
xe hơi

quần áo

giày dép

áo choàng

áo len

áo sơ mi

áo khoác

áo phộc

quần dài

đầm

áo phông

bít tất

áo ngực

quần lót

kính

túi xách

ví tiền

ví

o
parque de estacionamento

o
semáforo

o
táxi

o
calçado

a
roupa

a
estrada

a
camisa

o
suéter

o
sobretudo

as
calças

o
fato

o
casaco

a
meia

a
t-shirt

o
vestido

os
óculos

os
boxers

o
sutiã

a
carteira

a
mala

a
mala de mão

nhấn

mũ

đồng hồ đeo tay

túi

Bạn tên gì?

Tên của tôi là David

Tôi 22 tuổi

Bạn có khoẻ không?

Bạn có ổn không?

Nhà vệ sinh ở đâu vậy?

Tôi nhớ bạn

mùa xuân

mùa hè

mùa thu

mùa đông

tháng một

tháng hai

tháng ba

tháng tư

tháng năm

tháng sáu

o
relógio de pulso

o
chapéu

o
anel

O meu nome é David

Como te chamas?

o
bolso

Está tudo bem?

Como estás?

Eu tenho 22 anos

a
primavera

Tenho saudades tuas

Onde é a casa de banho?

o
inverno

o
outono

o
verão

março

fevereiro

janeiro

junho

maio

abril

tháng bảy

tháng tám

tháng chín

tháng mười

tháng mười một

tháng mười hai

mua sắm

hóa đơn

chợ

siêu thị

tòa nhà

căn hộ

trường đại học

nông trại

nhà thờ

nhà hàng

quán bar

phòng thể dục

công viên

nhà vệ sinh
đại cương

bản đồ

setembro

agosto

julho

dezembro

novembro

outubro

o
mercado

a
conta

a
compra

o
apartamento

o
edifício

o
supermercado

a
igreja

a
quinta

a
universidade

o
ginásio

o
bar

o
restaurante

o
mapa

a
casa de banho

o
parque

xe cứu thương

cảnh sát
đại cương

súng

lính cứu hỏa
đại cương

quốc gia

ngoại ô

ngôi làng

sức khỏe

dược phẩm

tai nạn

bệnh nhân

phẫu thuật

viên thuốc

sốt

cảm lạnh

vết thương

cuộc hẹn

ho

cổ

mông

vai

a
arma

a
polícia

a
ambulância

o
subúrbio

o
país

os
bombeiros

a
medicina

a
saúde

a
aldeia

a
cirurgia

o
paciente

o
acidente

a
constipação

a
febre

o
comprimido

a
tosse

a
marcação

a
ferida

o
ombro

as
nádegas

o
pescoço

đầu gối

chân

tay

bụng

ngực

lưng

răng

lưỡi

môi

ngón tay

ngón chân

dạ dày

phổi

gan

dây thần kinh

thận

ruột

màu sắc

màu cam

màu xám

màu nâu

o
braço

a
perna

o
joelho

as
costas

o
seio

a
barriga

o
lábio

a
língua

o
dente

o
estômago

o
dedo do pé

o
dedo

o
nervo

o
fígado

o
pulmão

a
cor

o
intestino

o
rim

castanho
castanha, castanhos, castanhas

cinzento
cinzenta, cinzentos, cinzentas

laranja
laranja, laranja, laranja

màu hồng

nhàm chán

nặng

nhẹ

cô đơn

đói bụng

khát nước

buồn

độc

bằng phẳng

tròn

vuông

hẹp

rộng

sâu

nông

lớn
rất

bắc

đông

nam

tây

pesado

pesada, pesados, pesadas

aborrecido

aborrecida, aborrecidos, aborrecidas

côr-de-rosa

côr-de-rosa, côr-de-rosa, côr-de-rosa

esfomeado

esfomeada, esfomeados,
esfomeadas

só

só, só, só

leve

leve, leves, leves

íngreme

íngreme, íngremes, íngremes

triste

triste, tristes, tristes

sedento

sedenta, sedentos, sedentas

angular

angular, angulares, angulares

redondo

redonda, redondos, redondas

plano

plana, planos, planas

profundo

profunda, profundos, profundas

largo

larga, largos, largas

estreito

estreita, estreitos, estreitas

a
norte

enorme

enorme, enormes, enormes

raso

raso, rasa, rasos, rasas

a
oeste

a
sul

a
este

bẩn

sạch sẽ

đầy

trống rỗng

đắt

rẻ

tối

sáng

quyến rũ

lười biếng

dũng cảm

hào phóng

đẹp trai

xấu xí

ngớ ngẩn

thân thiện

tội lỗi

mù

say

ướt

khô

cheio

cheia, cheios, cheias

limpo

limpa, limpos, limpas

sujo

suja, sujos, sujas

barato

barata, baratos, baratas

caro

cara, caros, caras

vazio

vazia, vazios, vazias

sensual

sensual, sensuais, sensuais

claro

clara, claros, claras

escuro

escura, escuros, escuras

generoso

generosa, generosos, generosas

corajoso

corajosa, corajosos, corajosas

preguiçoso

preguiçosa, preguiçosos, preguiçosas

tonto

tonta, tontos, tontas

feio

feia, feios, feias

bonito

bonita, bonitos, bonitas

cego

cega, cegos, cegas

culpado

culpada, culpados, culpadas

amigável

amigável, amigáveis, amigáveis

seco

seca, secos, secas

molhado

molhada, molhados, molhadas

bêbado

bêbada, bêbados, bêbadas

ấm áp

ồn ào

yên tĩnh

im lặng

nhà bếp

phòng tắm

phòng khách

phòng ngủ

vườn

gara

tường

tầng hầm

nhà vệ sinh
nhà ở

cầu thang

mái nhà

cửa sổ
tòa nhà

dao

tách

ly

đĩa

cốc

tranquilo

tranquila, tranquilos, tranquilas

barulhento

barulhenta, barulhentos, barulhentas

quente

quente, quentes, quentes

^a
casa de banho

^a
cozinha

silencioso

silenciosa, silenciosos, silenciosas

^o
jardim

^o
quarto

^a
sala de estar

^a
cave

^a
parede

^a
garagem

^o
telhado

^a
escada

^a
retrete

^a
chávena

^a
faca

^a
janela

^o
copo

^o
prato

^o
copo

thùng rác

tô

bộ tivi

bàn
văn phòng

giường

gương

vòi hoa sen

ghế sofa

ảnh

đồng hồ

bàn
nhà

ghế
nhà

hồ bơi
vườn

chuông

hàng xóm

thất bại

chọn

bắn

bình chọn

rơi xuống

bảo vệ

a
televisão

a
tigela

o
caixote do lixo

o
espelho

a
cama

a
secretária

a
fotografia

o
sofá

o
chuveiro

a
cadeira

a
mesa

o
relógio

o
vizinho

a
campainha

a
piscina

disparar
disparo, disparei, disparando,
disparando

escolher
escolho, escolhi, escolhendo,
escolhido

falhar
falho, falhei, falhando, falhado

defender
defendo, defendi, defendendo,
defendido

cair
caio, caí, caindo, caído

votar
voto, votei, votando, votado

tấn công

trộm

đốt

cứu

hút thuốc

bay

mang theo

khắc nhở

đá
động từ

cẩn

thở

ngủi

khóc

hát

cười mỉm

cười

lớn lên

co lại

tranh luận

đe dọa

chia sẻ

queimar

queimo, queimei, queimando,
queimado

roubar

roubo, roubei, roubando, roubado

atacar

ataco, ataquei, atacando, atacado

voar

voo, voei, voando, voado

fumar

fumo, fumei, fumando, fumado

resgatar

resgato, resgatei, resgastando,
resgastado

dar um pontapé

dou, dei, dando, dado

cuspir

cuspo, cuspi, cuspendo, cuspidado

carregar

carrego, carreguei, carregando,
carregado

cheirar

cheiro, cheirei, cheirando, cheirado

respirar

respiro, respirei, respirando,
respirado

morder

mordo, mordi, mordendo, mordido

sorrir

sorrio, sorri, sorrindo, sorrindo

cantar

canto, cantei, cantando, cantado

chorar

choro, chorei, chorando, chorado

encolher

encolho, encolhei, encolhendo,
encolhido

crescer

cresço, cresci, crescendo, crescido

rir

rio, ri, rindo, rido

partilhar

partilho, partilhei, partilhando,
partilhado

ameaçar

ameaço, ameacei, ameaçando,
ameaçado

discutir

discuto, discuti, discutindo, discutido

cho ăn

trốn

cảnh báo

bơi

nhảy

lăn

nâng

đào

sao chép

giao hàng

tìm kiếm

luyện tập

đi du lịch

vẽ

tắm vòi sen

mở
khóa

khóa

rửa

cầu nguyện

nấu ăn

sách

avisar

aviso, avisei, avisando, avisado

esconder

escondo, escondi, escondendo,
escondido

alimentar

alimento, alimentei, alimentando,
alimentado

rolar

rolo, rolei, rolando, rolado

saltar

salto, saltei, saltando, saltado

nadar

nado, nadei, nadando, nadado

copiar

copio, copiei, copiando, copiado

escavar

escavo, escavei, escavando,
escavado

levantar

levanto, levantei, levantando,
levantado

praticar

pratico, pratiquei, praticando,
praticado

procurar

procuro, procurei, procurando,
procurado

entregar

entrego, entreguei, entregando,
entregado/entregue

tomar banho

tomo, tomei, tomando, tomado

pintar

pinto, pinte, pintando, pintado

viajar

viajo, viajei, viajando, viajado

lavar

lavo, lavei, lavando, lavado

trancar

tranco, tranquei, trancando,
trancado

abrir

abro, abri, abrindo, aberto

**o
livro****cozinhar**

cozinho, cozinhei, cozinhando,
cozinhado

rezar

rezo, rezei, rezando, rezado

thư viện

bài tập về nhà

bài thi

bài học

khoa học

lịch sử

nghệ thuật

tiếng Anh

tiếng Pháp

cây bút

bút chì

3%

thứ nhất

thứ hai
2

thứ ba
3

thứ tư
4

kết quả

hình vuông

hình tròn

diện tích

ngiên cứu

o
exame

o
trabalho de casa

a
biblioteca

a
história

as
ciências naturais

a
lição

o
Francês

o
Inglês

a
arte

três por cento

o
lápiz

a
caneta

o
terceiro

o
segundo

o
primeiro

o
quadrado

o
resultado

o
quarto

a
pesquisa

a
área

o
círculo

bằng cấp

cử nhân

thạc sĩ

$x < y$

$x > y$

áp lực

bảo hiểm

nhân viên
công ty

bộ phận

lương

địa chỉ

lá thư

thuyền trưởng

thám tử

phi công

giáo sư

giáo viên

luật sư

thư ký

trợ lý

thẩm phán

o
mestrado

o
bacharelato

a
graduação

o
stress

x é maior que y

x é menor que y

o
departamento

os
funcionários

o
seguro

a
carta

o
endereço

o
salário

o
piloto

o
detetive

o
capitão

o
advogado

o
professor

o
professor

o
juiz

o
assistente

a
secretária

giám đốc

quản lý

đầu bếp

tài xế taxi

tài xế xe buýt

tội phạm

người mẫu

nghệ sĩ

số điện thoại

tín hiệu

ứng dụng

trò chuyện

tập tin

url

địa chỉ email

trang mạng

thư điện tử

điện thoại di động

pháp luật

nhà tù

chứng cứ

o
cozinheiro

o
executivo

o
diretor

o
criminoso

o
motorista de autocarro

o
taxista

o
número de telefone

o
artista

o
modelo

a
conversação

a
app

a
receção

o
endereço de correio
eletrónico

o
endereço

o
ficheiro

o
telemóvel

o
correio eletrónico

o
sítio eletrónico

prova

prisão

lei

tiền phạt

nhân chứng

tòa án

chữ ký

thua lỗ

lợi nhuận

khách hàng

số tiền

thẻ tín dụng

mật khẩu

máy rút tiền

bể bơi

điện

máy ảnh

đài radio

quà tặng

cái chai

cái túi

chìa khóa

búp bê

thiên thần

o
tribunal

testemunha

multa

o
lucro

a
perda

a
assinatura

o
cartão de crédito

o
montante

o
cliente

a
piscina

a
caixa automático

a
palavra-passe

o
rádio

a
câmara

a
eletricidade

o
saco

a
garrafa

o
presente

anjo

a
boneca

a
chave

lược

kem đánh răng

bàn chải đánh răng

dầu gội

kem thoa

khăn giấy

son môi

truyền hình

rạp chiếu phim

tin tức

ghế
rạp chiếu phim

vé

màn chiếu

âm nhạc

sân khấu

khán giả

hội họa

trò đùa

bài báo

báo chí

tạp chí

a
escova de dentes

a
pasta de dentes

o
pente

o
lenço

o
creme

o
champô

o
cinema

a
televisão

o
batom

o
bilhete

o
assento

as
notícias

o
palco

a
música

o
ecrã de cinema

a
anedota

a
pintura

a
audiência

a
revista

o
jornal

o
artigo

quảng cáo

thiên nhiên

tro

lửa

kim cương

mặt trăng

Trái Đất

mặt trời

ngôi sao

hành tinh

vũ trụ

bờ biển
biển

hồ

rừng

sa mạc

đồi núi

đá
danh từ

con sông

thung lũng

núi

đảo

a
cinza

natureza

o
anúncio

a
lua

o
diamante

o
fogo

a
estrela

o
sol

a
Terra

a
costa

o
universo

o
planeta

o
deserto

a
floresta

o
lago

o
rio

a
rocha

o
monte

a
ilha

a
montanha

o
vale

đại dương

biển

thời tiết

băng

tuyết

bão táp

mưa

gió

thực vật

cây

cỏ

hoa hồng

hoa

chất khí

kim loại

vàng

bạc

Bạc rẻ hơn vàng

Vàng đắt hơn bạc

ngày lễ

thành viên
người

o
tempo

o
mar

o
oceano

a
tempestade

a
neve

o
gelo

a
planta

o
vento

a
chuva

a
rosa

a
relva

a
árvore

o
metal

o
gás

a
flor

A prata é mais barata do que
o ouro

a
prata

o
ouro

o
membro

o
feriado

O ouro é mais caro do que a
prata

khách sạn

bờ biển
cát

khách

sinh nhật

Giáng sinh

Năm Mới

Lễ Phục sinh

chú

cô

bà nội

ông nội

bà ngoại

ông ngoại

tử vong

phần mộ

ly hôn

cô dâu

chú rể

101

105

110

o
convidado

a
praia

o
hotel

o
Ano Novo

o
Natal

o
aniversário

a
tia

o
tio

a
Páscoa

a
avó

o
avô

a
avó

a
campa

a
morte

o
avô

o
noivo

a
noiva

o
divórcio

cento e dez

cento e cinco

cento e um

151

200

202

206

220

262

300

303

307

330

373

400

404

408

440

484

500

505

509

550

595

duzentos e dois

duzentos

cento e cinquenta e um

duzentos e sessenta e dois

duzentos e vinte

duzentos e seis

trezentos e sete

trezentos e três

trezentos

quatrocentos

trezentos e setenta e três

trezentos e trinta

quatrocentos e quarenta

quatrocentos e oito

quatrocentos e quatro

quinhentos e cinco

quinhentos

quatrocentos e oitenta e quatro

quinhentos e noventa e cinco

quinhentos e cinquenta

quinhentos e nove

600

601

606

616

660

700

702

707

727

770

800

803

808

838

880

900

904

909

949

990

con hổ

seiscentos e seis

seiscentos e um

seiscentos

setecentos

seiscentos e sessenta

seiscentos e dezasseis

setecentos e vinte e sete

setecentos e sete

setecentos e dois

oitocentos e três

oitocentos

setecentos e setenta

oitocentos e oitenta

oitocentos e trinta e oito

oitocentos e oito

novecentos e nove

novecentos e quatro

novecentos

o
tigre

novecentos e noventa

novecentos e quarenta e
nove

con chuột

con chuột cống

con thỏ

con sư tử

con lừa

con voi

con chim

con gà trống choai

con chim bồ câu

con ngựa

côn trùng

con bọ

con muỗi

con ruồi

con kiến

con cá voi

con cá mập

con cá heo

con ốc sên

con ếch

thường xuyên

o
coelho

a
ratazana

o
rato

o
elefante

o
burro

o
leão

o
pombo

o
galo

o
pássaro

o
besouro

o
inseto

o
ganso

a
formiga

a
mosca

o
mosquito

o
golfinho

o
tubarão

a
baleia

frequentemente

a
rã

o
caracol

ngay lập tức

đột ngột

mặc dù

thể dục dụng cụ

quần vợt

chạy
đanh từ

đạp xe

đánh golf

trượt băng

bóng đá

bóng rổ

bơi lội

lặn

đi bộ đường dài

Vương quốc Anh

Tây Ban Nha

Thụy sĩ

Ý

Pháp

Đức

Thái Lan

no entanto

subitamente

imediatamente

a
corrida

o
ténis

a
ginástica

a
patinagem no gelo

o
golfe

o
ciclismo

a
natação

o
basquetebol

o
futebol

Reino Unido

a
caminhada

o
mergulho

Itália

Suíça

Espanha

Tailândia

Alemanha

França

Singapore

Nga

Nhật Bản

Israel

Ấn Độ

Trung Quốc

Hoa Kỳ

Mexico

Canada

Chile

Brazil

Argentina

Nam Phi

Nigeria

Ma Rốc

Libya

Kenya

Algeria

Ai Cập

New Zealand

Úc

Japão

Rússia

Singapura

China

Índia

Israel

Canadá

México

Estados Unidos da América

Argentina

Brasil

Chile

Marrocos

Nigéria

África do Sul

Argélia

Quênia

Líbia

Austrália

Nova Zelândia

Egito

Châu Phi

Châu Âu

Châu Á

Châu Mỹ

mười lăm phút

nửa tiếng

bốn mươi lăm phút

1:00

2:05

3:10

4:15

5:20

6:25

7:30

8:35

9:40

10:45

11:50

12:55

một giờ sáng

hai giờ chiều

a
Ásia

a
Europa

a
África

meia hora

um quarto de hora

a
América

duas e cinco

uma hora

três quartos de hora

cinco e vinte

quatro e um quarto

três e dez

oito e trinta e cinco

sete e meia

seis e vinte e cinco

dez para as doze

um quarto para as onze

vinte para as dez

duas da tarde

uma da manhã

cinco para a uma

tuần trước

tuần này

tuần sau

năm ngoái

năm nay

năm sau

tháng trước

tháng này

tháng sau

2014-01-01

2003-02-25

1988-04-12

1899-10-13

1907-09-30

2000-12-12

trán

nếp nhăn

cằm

má
cơ thể

râu

lông mi

a
próxima semana

a
esta semana

a
semana passada

o
próximo ano

o
este ano

o
ano passado

o
próximo mês

o
este mês

o
mês passado

vinte de abril de mil
novecentos e oitenta e oito

vinte e cinco de fevereiro de
dois mil e três

um de janeiro de dois mil e
catorze

doze de dezembro de dois
mil

trinta de setembro de mil
novecentos e sete

treze de outubro de mil
oitocentos e noventa e nove

o
queixo

a
ruga

a
testa

as
pestanas

a
barba

a
bochecha

lông mày

eo

gáy

lồng ngực

ngón cái

ngón tay út

ngón tay đeo nhẫn

ngón tay giữa

ngón tay trỏ

cổ tay

móng tay

gót chân

xương sống

cơ bắp

xương
cơ thể

bộ xương

xương sườn

đốt sống

bàn quang

tĩnh mạch

động mạch

a
nuca

a
cintura

a
sobrancelha

o
dedo mindinho

o
polegar

o
peito

o
dedo indicador

o
dedo do meio

o
dedo anelar

o
calcanhar

a
unha

o
pulso

o
osso

o
músculo

a
coluna vertebral

a
vértebra

a
costela

o
esqueleto

a
artéria

a
veia

a
bexiga

âm đạo

tinh trùng

dương vật

tinh hoàn

mộng nước

cay

mặn

sống
tính từ

lược

nhút nhát

tham lam

ngghiêm khắc

điếc

o
pénis

o
esperma

a
vagina

picante
picante, picantes, picantes

suculento
suculenta, succulentos, succulentas

o
testículo

cozido
cozida, cozidos, cozidas

cru
crua, crus, cruas

salgado
salgada, salgados, salgadas

rigoroso
rigorosa, rigorosos, rigorosas

ganancioso
gananciosa, gananciosos,
gananciosas

tímido
tímida, tímidos, tímidas

surdo
surda, surdos, surdas